TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BÌNH** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số:30/2021/DS-ST Ngày: 30-3-2021. V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Bích Thơ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quốc Trí.

2. Ông Nguyễn Hoàng Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Ông Võ Thanh Trường Giang –Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 tháng 02 và ngày 15, 30 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 348/2020/TLST-DS ngày 25 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp dân sự hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2021/QĐXX-ST ngày 26 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Hộ kinh doanh TL.

Người đại diện theo pháp luật: Anh Phan Hiền N, sinh năm: 1981;

Nơi cư trú: Ấp T, xã Th, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của anh N là: Ông Vũ Tuấn A, sinh năm: 1970;

Nơi cư trú: Số 103, đường C, phường 3, tp L, tỉnh Đồng Tháp, theo văn bản ủy quyền ngày 10/3/2021.

- *Bị đơn*:

1. Ông Lê Phát Q, sinh năm: 1972;

2. Bà Phạm Thị Thu T, sinh năm: 1967;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thu T là: Ông Lê Phát Q theo văn bản ủy quyền ngày 07/01/2021.

Cùng nơi cư trú: Số XX, ấp 4, xã P, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn hộ kinh doanh TL, người đại diện theo ủy quyền của anh N là

anh Tuấn A có mặt, bị đơn ông Q và là người đại diện theo ủy quyền của bà Thu T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2020, Biên bản lấy lời khai; Biên bản hòa giải và trong quá trình xét xử:

- Nguyên đơn hộ kinh doanh TL, đại diện theo ủy quyền ông Tuấn A trình bày:

Vào ngày 05/4/2018 vợ chồng ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T có đến Cửa hàng vật tư nông nghiệp TL để mua thiếu phân bón và thuốc trừ sâu với tổng số tiền nợ là 467.805.000đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm lẽ năm nghìn đồng*) để phục vụ sản xuất lúa.

Theo thỏa thuận sau khi thu hoạch lúa xong, ông Q và bà T sẽ thanh toán dứt điểm số tiền nợ nhưng sau khi thu hoạch lúa xong không thấy ông Q, bà T trả tiền, cửa hàng nhiều lần nhắc nhở nhưng ông Q bà T cứ hứa hẹn nhưng không trả nợ.

Tháng 9/2019 Hộ kinh doanh TL có gởi đơn lên UBND xã P mời ông Q, bà T đến hòa giải yêu cầu trả tiền nhưng ông Q, bà T không chịu. Tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2019 của UB xã P, ông Lê Phát Q thừa nhận có nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của Hộ kinh doanh TL đã nhiều năm, đến nay còn nợ số tiền 467.805.000đ, do ông Q gặp khó khăn nên cố gắng trả một mùa 30.000.000đ, một năm trả 60.000.000đ.

Từ ngày hòa giải tại UB xã đến nay ông Q và bà T không có trả được cho Hộ kinh doanh TL số tiền nợ nào. Hộ kinh doanh TL yêu cầu buộc ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T phải có trách nhiệm liên đới trả số tiền là 467.805.000đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm lẽ năm nghìn đồng)* và yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức 1,66%/tháng kể từ ngày 05/4/2018 cho đến ngày 05/8/2020 là 217.435.764đ (*Hai trăm mười bảy triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng*). Tổng cộng là 685.240.764đ (*Sáu trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng)*.

Nay Hộ kinh doanh TL yêu cầu ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T trả số tiền nợ mua vật tư nông nghiệp là 600.000.000đ (*Sáu trăm triệu đồng*), thống nhất giảm tiền lãi cho ông Q bà Thu T số tiền 85.240.764đ.

- Bị đơn ông Lê Phát Q, bà Phạm Thị Thu T bà Thu T ủy quyền cho ông Q trình bày:

Thống nhất lời trình bày của Hộ kinh doanh TL, vợ chồng ông bà có mua vật tư nông nghiệp của Hộ kinh doanh TL và còn nợ số tiền là 467.805.000đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm lẽ năm nghìn đồng)* do gia đình gặp khó khăn nên chưa có trả được số tiền còn lại cho Hộ kinh doanh TL.

Hộ kinh doanh TL yêu cầu buộc ông, bà trả số tiền còn nợ là 467.805.000đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm lẽ năm nghìn đồng)* và yêu cầu tính lãi suất chậm trả với mức 1,66%/tháng kể từ ngày 05/4/2018 cho đến

ngày 05/8/2020 là 217.435.764đ (*Hai trăm mười bảy triệu, bốn trăm ba mươi lăm nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng*). Tổng cộng là 685.240.764đ (*Sáu trăm tám mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, bảy trăm sáu mươi bốn đồng*), nhưng giảm lãi cho ông bà số tiền 85.240.764đ, yêu cầu ông, bà trả số tiền 600.000.000đ.

Nay ông Q, bà Tư thống nhất trả liên đới trả số tiền vốn là 467.805.000đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm lẽ năm nghìn đồng)* và xin không trả lãi theo yêu cầu của Hộ kinh doanh TL do hiện nay gia đình gặp khó khăn.

- Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của anh N là anh Tuấn A trình bày: Năm 2018 Hộ kinh doanh TL có bán vật tư nông nghiệp cho ông Q và bà Thu T, ông Q và bà T còn nợ tổng cộng số tiền là 467.805.000đ. Tại biên bản hòa giải ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân xã P, ông Q thừa nhận còn nợ của hộ kinh doanh TL số tiền 467.805.000đ, từ ngày hòa giải đến nay ông Q, bà T không có trả cho hộ kinh doanh TL số tiền còn nợ trên. Tại phiên tòa hôm nay anh Tuấn A thống nhất rút lại một phần yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi chậm trả với lãi suất là 1.66%/tháng tính từ ngày 05/4/2018. Nay Hộ kinh doanh TL yêu cầu tính lãi suất là 0.83%/tháng, tính từ ngày 18/12/2019 đến ngày 30/3/2021 đối với số tiền nợ là 467.805.000đ, là 15 tháng 12 ngày = 59.795.000đ.

Nay hộ kinh doanh TL yêu cầu ông Q, bà T có trách nhiệm liên đới trả lại số tiền nợ gốc là 467.805.000đ và lãi 59.795.000đ, tổng cộng là 527.600.000đ (*Năm trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

- Tại phiên tòa ông Q trình bày: Ông đã mua vật tư nông nghiệp của bà Tuyết gần 10 năm, ông đã trả lãi cho bà Tuyết nhiều lần, do bà Tuyết không cho trả gốc, chỉ nhận tiền lãi, số tiền 467.805.000đ là gồm tiền gốc và cộng tiền lãi. Ông Q không thống nhất theo yêu cầu của Hộ kinh doanh TL trả số tiền lãi là 59.795.000đ, do ông đã đóng lãi rất nhiều lần, nên chỉ thống nhất trả số tiền nợ theo biên bản hòa giải ngày 18/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã P là 467.805.000đ. Yêu cầu được trả dần mỗi năm 40.000.000đ cho đến khi trả hết nợ. Từ ngày hòa giải tại Ủy ban xã ông Q và bà T không có trả được số tiền nợ nào cho Hộ kinh doanh TL, hộ gia đình ông Q cũng không thuộc diện hộ cận nghèo, hộ nghèo và cũng không thuộc hộ gia đình chính sách.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- *Về việc tuân theo pháp luật tố tụng*: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- *Ý kiến về việc giải quyết vụ án*: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 430, Điều 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Hộ kinh doanh TL yêu cầu ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T liên đới trả lại số tiền gốc còn nợ là 467.805.000đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng*) và tiền lãi tính từ ngày 18/12/2019 đến ngày 30/3/2021 theo quy đinh pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1.] Về thẩm quyền giải quyết: Do tranh chấp giữa Hộ kinh doanh và cá nhân, bị đơn ông Q, bà T hiện nay đăng ký hộ khẩu thường trú ở xã P, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp, nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án nơi bị đơn cư trú, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự

[1.2.] Về quan hệ pháp luật: Căn cứ Biên bản hòa giải ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân xã P, Hộ kinh doanh TL yêu cầu vợ chồng ông Q, bà T trả lại số tiền mua phân bón, thuốc sâu còn nợ là 467.805.000đ. Vì cho rằng ông Q, bà T vi phạm hợp đồng mua bán nên làm phát sinh tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản. Tòa án thụ lý giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản phát sinh vào năm 2018, nên Hội đồng xét xử áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án: Hộ kinh doanh TL khởi kiện yêu cầu ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T trả lại số tiền mua vật T nông nghiệp còn nợ là 467.805.000đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm lẻ năm nghìn đồng*) và yêu cầu tính lãi chậm trả với mức lãi suất là 0.83%/tháng từ ngày 18/12/2019 đến khi xét xử là ngày 30/3/2021. Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Đối với yêu cầu trả lại số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ gốc là 467.805.000đ, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 01/10/2020 của Hộ kinh doanh TL trình bày vào ngày 05/4/2018 ông Q, bà T có mua vật tư nông nghiệp tại Hộ kinh doanh TL và còn nợ số tiền tổng cộng là 467.805.000đ để phục vụ sản xuất lúa, theo thỏa thuận là sẽ thanh toán nợ khi hết vụ lúa thu hoạch. Nhưng ông Q và bà T không thực hiện đúng theo thỏa thuận là trả tiền sau khi thu hoạch lúa xong mỗi vụ. Vì vậy Hộ kinh doanh TL khởi kiện yêu cầu ông Q, bà T trả lại số tiền nợ gốc là 467.805.000đ là có căn cứ và có cơ sở chấp nhận.

Bởi vì, căn cứ vào Biên bản hòa giải ngày 18/12/2019 tại Ủy ban nhân dân xã P, ông Q thừa nhận có nợ của Hộ kinh doanh TL số tiền 467.805.000đ và trong biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải của Tòa án, ông Q đều thừa nhận có nợ số tiền trên nên nhưng do điều kiện kinh tế khó khăn không có khả năng trả lại số tiền nợ.

Từ những căn cứ nêu trên đã chứng minh được ông Q, bà T đã vi phạm hợp đồng mua bán tài sản với hộ kinh doanh TL nên yêu cầu khởi kiện của Hộ kinh doanh TL là có cơ sở nên được chấp nhận. Buộc ông Q, bà Thu T có trách

nhiệm liên đới trả lại số tiền nợ trên cho Hộ kinh doanh TL là phù hợp với quy định tại Điều 430, 440 BLDS năm 2015.

[2.2] Đối với yêu cầu tính lãi suất chậm trả với số tiền nợ gốc là 467.805.000đ, với lãi suất là 0.83%/tháng, tính từ ngày 18/12/2019 đến ngày xét xử ngày 30/3/2021, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Ông Q, bà Thu tư vi phạm nghĩa vụ trả nợ và phát sinh lãi chậm trả kể từ ngày hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã P là ngày 18/12/2019. Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của Hộ kinh doanh TL yêu cầu tính lãi chậm trả với lãi suất 0.83%/tháng từ ngày 18/12/2019 đến ngày 30/3/2021. Do ông Q và bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên phải có nghĩa vụ trả lãi đối với số tiền nợ chưa thanh toán và lãi suất 0.83% là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tính lãi chậm trả của Hộ kinh doanh TL, tính lãi chậm trả từ ngày 18/12/2019 đến ngày xét xử là ngày 30/3/2021 là 15 tháng 12 ngày. Lãi chậm trả được tính như sau: 467.805.000đ x 0.83% x 15 tháng 12 ngày = 59.795.000đ (*Năm mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng*.

[2.3] Tổng cộng số tiền gốc lãi ông Q, bà Thu T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Hộ kinh doanh TL là 527.600.000đ (*Năm trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

[2.4] Đối với ý kiến của bị đơn ông Q cho rằng số tiền 467.805.000đ là tiền gốc và lãi cộng dồn nên không đồng ý trả thêm tiền lãi nữa.

Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến của bị đơn không có cơ sở chấp nhận, bởi vì ngoài lời khai của ông Q về việc bà Tuyết kê lãi trong số tiền nợ 467.805.000đ, ông Q không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Q để điều chỉnh lãi theo quy định pháp luật.

Mặt khác, kể từ ngày hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã P đến nay ông Q, bà T không trả được số tiền nợ cho Hộ kinh doanh TL chứng tỏ ông Q bà T không có thiện chí trả nợ và vợ chồng ông bà cũng không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo được hưởng chính sách miễn giảm án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

- Bị đơn ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T phải liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 25.104.000đ (*Hai mươi lăm triệu, một trăm lẻ bốn nghìn đồng*).

- Nguyên đơn Hộ kinh doanh TL không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 440, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26 và khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Hộ Kinh doanh TL đối với ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T.

1.1. Buộc ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T có trách nhiệm liên đới trả lại cho hộ kinh doanh TL số tiền còn nợ 527.600.000đ (*Năm trăm hai mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng*).

1.2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Ông Lê Phát Q và bà Phạm Thị Thu T phải liên đới trách nhiệm chịu 25.104.000đ (*Hai mươi lăm triệu, một trăm lẻ bốn nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hộ kinh doanh TL không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho hộ kinh doanh TL toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 15.704.000đ *(Mười lăm triệu, bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng)* theo biên lai số BI/2019- 0006887 ngày 25/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Các đương sự có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 30/3/2021).

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKS ND huyện;
- Chi cục THA DS huyện;
- Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp;
- Cổng thông tin Điện tử Tòa án;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lý Thị Bích Thơ